TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày: 20-6-2024
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Thanh.

Bà Vũ Thị Cúc.

- Thư ký phiên toà: Bà Vy Khánh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024, về việc tranh chấp về quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vy Thanh D, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Vy Văn Q (Vi Văn Q1), sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vy Văn V, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1962. Vắng mặt.

3. Ông Vy Văn N, sinh năm 1991. Vắng mặt.

4. Ông Vy Văn T, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị S, ông Vy Văn N, ông Vy Văn T: Ông Vy Văn V, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 4 năm

2024). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn ông Vy Thanh D và bị đơn ông Vy Văn Q là anh em ruột. Bố là cụ Vi Văn T1 (chết năm 2011) mẹ là cụ Lý Thị N1 (chết năm 2018), hai cụ có 06 người con chung (05 trai, 01 gái), các anh chị em trong gia đình đều đã chết hiện chỉ còn nguyên đơn và bị đơn.

Hai bên đang tranh chấp 06 thửa đất trồng lúa, tổng diện tích 790,4m^2 gồm các thửa số 112, 114, 120, 121, 127, 135, tờ bản đồ số 148, địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Đất tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 30/9/2004, cho hộ ông Vy Thanh D.

Về nguồn gốc đất tranh chấp, khoảng năm 1977, 1978, các đám ruộng này là bãi đất thụt trâu bò đi lại nhiều, nguyên đơn và bố khai phá, cải tạo nhưng chưa thành ruộng. Đến năm 1979, nguyên đơn đi bộ đội khi về các đám ruộng vẫn chưa được cải tạo gì. Năm 1994, cụ Vi Văn T1 giao cho nguyên đơn quản lý, sử dụng đất tranh chấp, khi giao các anh em đều biết. Từ đó nguyên đơn bỏ công sức cải tạo mới thành các đám ruộng như hiện nay, từ năm 1994 - 2022 không có ai tranh chấp. Năm 2003, khi Nhà nước đi đo đạc, cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân, nguyên đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất tranh chấp nên đã đi kê khai và được cấp giấy. Thời điểm cấp GCNQSDĐ, bố mẹ và các anh em đều còn sống và biết sự việc nhưng không ai phản đối.

Trong GCNQSDĐ năm 1994 cấp cho cụ Vi Văn T1 không có các thửa đất tranh chấp, vì thời điểm năm 1994 các thửa ruộng tranh chấp là do nguyên đơn quản lý. Toàn bộ ruộng đất, nhà cửa của bố mẹ để lại bị đơn là người quản lý, sử dụng hết, không chia cho ai. Do đó, nguyên đơn yêu cầu hộ ông Vy Thanh D được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ đất tranh chấp tổng diện tích 790,4m^2 gồm các thửa đất lúa số 112, 114, 120, 121, 127, 135.

Về số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 8.400.000 đồng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về án phí nguyên đơn đề nghị được miễn án phí.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Vy Văn Q trình bày:

Nguyên đơn ông Vy Thanh D trình bày về quan hệ gia đình là đúng. Nguyên đơn và bị đơn là hai anh em ruột hiện đang tranh chấp các thửa đất lúa số 112, 114, 120, 121, 127, 135, tờ bản đồ số 148, địa chỉ thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ nguyên đơn và bị đơn. Về quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp thì từ nhỏ bị đơn đã được canh tác trồng lúa với bố mẹ trên 06 thửa ruộng hiện đang tranh chấp, khi nguyên đơn ra ở riêng do hoàn cảnh khó khăn nên năm 2002, cụ Vi Văn T1 bảo cho nguyên đơn sử dụng

tạm bao giờ bị đơn có nhu cầu lấy lại thì phải trả, do đó từ năm 2003 đất tranh chấp do ông Vy Thanh D canh tác sử dụng. Trong thời gian sử dụng đất năm 2004 nguyên đơn đã tự ý đi kê khai cấp sổ đỏ bị đơn không biết. Đến năm 2022, con trai bị đơn đi lính nghĩa vụ về thì bị đơn gọi điện yêu cầu trả lại các thửa đất số 112, 114, 120, 121, 127, 135, nên từ đó hai bên xảy ra tranh chấp.

Khi bố mẹ bị đơn còn sống thì hai cụ có tổng diện tích đất lúa 7.535m^2 được cấp GCNQSDĐ ngày 16/11/1994, cho ông Vi Văn T1 mà bị đơn đã nộp cho Toà án, trong tổng diện tích đất lúa 7.535m^2 thì có cả 06 thửa đất đang tranh chấp. Khi bố mẹ còn sống thì không chia đất lúa trên cho ai và khi chết cũng không lập di chúc nhưng theo phong tục tập quán tại địa phương bị đơn là người phụng dưỡng, thờ cúng bố mẹ thì bị đơn là người được hưởng hết. Do đó, toàn bộ tổng diện tích đất lúa 7.535m^2 ở trên bị đơn đã chuyển đổi sang tên bị đơn và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho 04 GCNQSDĐ cùng ngày 25/5/2022, cho hộ ông Vi Văn Q1 mà bị đơn đã nộp cho Toà án.

Như vậy, tổng diện tích đất đang tranh chấp gồm 06 thửa đất số 112, 114, 120, 121, 127, 135, ngày 16/11/1994, UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ cho bố bị đơn và đến ngày 25/5/2022, bị đơn được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho 04 GCNQSDĐ trong đó có đất tranh chấp. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị S, ông Vy Văn N, ông Vy Văn T, ông Vy Văn V nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 147, 157, 158, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 49, 50, 105, 107, 136 Luật Đất đai năm 2003, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Vy Thanh D được quyền quản lý, sử dụng 06 thửa đất số 112, 114, 120, 121, 127, 135 tờ bản đồ 148, bản đồ địa chính xã T, số bìa AA 431499, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 00056/QSDĐ/303/QĐ-UB ngày 30/9/2004, cấp cho hộ ông Vy Thanh D. Về án phí áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Vi Văn Q1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả cho ông Vy Thanh D 8.400.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bà Hoàng Thị S, ông Vy Văn N, ông Vy Văn T. Xét thấy, những người vắng mặt đã có người đại diện hợp pháp, do đó căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định.

[2] Theo đơn khởi kiện và trình bày của các đương sự, xác định tổng diện

tích đất tranh chấp là 790,4m^2 gồm các thửa đất số 112, 114, 120, 121, 127, 135, tờ bản đồ số 148, đất tranh chấp đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 30/9/2004, cho hộ ông Vy Thanh D. Hộ ông Vy Thanh D, gồm có 05 người: Ông Vy Thanh D, bà Hoàng Thị S, ông Vy Văn N, ông Vy Văn T, ông Vy Văn V.

[3] Về yêu cầu khởi kiện. Xét thấy, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các bên đương sự xác định được nguyên đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ những năm 1990 đến thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2022. Như vậy, hộ ông Vy Thanh D quản lý, sử dụng đất tranh chấp là liên tục từ đầu những năm 1990, cho đến năm 2022. Do vậy, khi có đợt cấp GCNQSDĐ đồng loạt năm 2004 tại xã T, hộ gia đình nguyên đơn đã đi kê khai là thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

[4] Theo biên bản xác minh tại UBND xã T, thì cùng thời điểm năm 2004 khi nguyên đơn làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất đang tranh chấp, thì hộ gia đình ông Vi Văn Q1 cũng đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với 29 thửa đất, trong đó có 04 thửa số 69, 77, 88, 90, tờ bản đồ 148, nằm ngay gần vị trí các thửa đất đang tranh chấp. Hơn nữa, thời điểm cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn, thì bố mẹ nguyên đơn, bị đơn vẫn còn sống nhưng các cụ không có ý kiến phản đối gì. Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ đối với đất tranh chấp cho hộ gia đình nguyên đơn là công khai, đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai 2003.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày, đất tranh chấp thửa số 112, 114, 120, 121, 127, 135, năm 1994 UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ cho bố bị đơn (cụ Vi Văn T1), sau đó các thửa đất tranh chấp này bị đơn được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi tại 04 GCNQSDĐ cùng ngày 25/5/2022. Tuy nhiên, qua xác minh tại UBND xã T, xác định được: "Các thửa đất số 112, 114, 120, 121, 127 và 135 chưa được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân nào trước đó."; và qua xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đ, xác định được: "Qua kiểm tra, đối chiếu các thửa đất trên tờ bản đồ địa chính đo vẽ năm 2002 sang bản đồ giải thửa đo vẽ năm 1988. Cho thấy, các thửa đất số 112, 114, 120, 121, 127 và 135, cùng tờ bản đồ số 148, bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 2002 không được cấp trong GCNQSDĐ số E 0033006 số vào sổ cấp 393-QSDĐ/440 bởi UBND huyện H ngày 16/11/1994 mang tên ông Vi Văn T1.". Do vậy, trình bày của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Xét thấy, mặc dù các đương sự đều trình bày đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Vi Văn T1 và cụ Lý Thị N1, tuy nhiên, ngoài lời khai thì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của hai cụ. Và theo biên bản xác minh tại UBND xã, Chi nhánh Văn phòng Đ, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, thì diện tích đất tranh chấp cụ Vi Văn T1, cụ Lý Thị N1 chưa ai được cấp GCNQSDĐ hoặc có tên trong sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai, trên đất cũng không có tài sản gắn liền với đất. Do đó, theo quy định tại Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì đất tranh chấp không được xác định là di sản của bố mẹ nguyên đơn và bị đơn.

[7] Như vậy, từ các phân tích lập luận ở trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất tranh chấp 790,4m^2 gồm các thửa đất số 112, 114, 120, 121, 127, 135, là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Nguyên đơn là người nộp tiền tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 8.400.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên căn cứ Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn.

[9] Về nghĩa vụ chịu án phí: Xét thấy, yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch theo điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

[10] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định ở trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 49; Điều 50; Điều 105; Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hộ ông Vy Thanh D được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 790,4 m^2 gồm các thửa số 112, 114, 120, 121, 127, 135, tờ bản đồ số 148 bản đồ địa chính xã T năm 2002, địa chỉ thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AA 431499, ngày 30 tháng 9 năm 2004, cho hộ ông Vy Thanh D, bao gồm:

- Diện tích 43,5m^2, thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 148 bản đồ địa chính xã T năm 2002, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): D, D1, D7, D8, D9, thể hiện tại Sơ đồ kèm theo Bản án.

- Diện tích 65,9m^2, thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 148 bản đồ địa chính xã T năm 2002, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D1, thể hiện tại Sơ đồ kèm theo Bản án.

- Diện tích 139,1m^2, thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 148 bản đồ địa chính xã T năm 2002, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): B, B1, B2, A9, A10, A11, A, B, thể hiện tại Sơ đồ kèm theo Bản án.

- Diện tích 349,2m^2, thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 148 bản đồ địa chính xã T năm 2002, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa):

A, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A, thể hiện tại Sơ đồ kèm theo Bản án.

- Diện tích 113,7m^2, thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 148 bản đồ địa chính xã T năm 2002, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): C, C1, C2, C9, C10, C11, C12, C13, C14, C, thể hiện tại Sơ đồ kèm theo Bản án.

- Diện tích 79m^2, thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 148 bản đồ địa chính xã T năm 2002, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): C2, C3, C4, C5, C6, C7, C8, C9, C2, thể hiện tại Sơ đồ kèm theo Bản án.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Vy Văn Q (Vi Văn Q1) phải chịu 8.400.000 đồng (tám triệu bốn trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền 8.400.000 đồng trên ông Vy Văn Q (Vi Văn Q1) phải hoàn trả cho ông Vy Thanh D.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Ông Vy Văn Q (Vi Văn Q1) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước..

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Hải Đoàn